

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

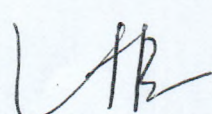
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

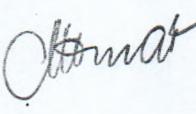
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		608.360.900.973	452.397.735.988
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	916.829.794	6.636.203.371
111	1. Tiền		916.829.794	6.636.203.371
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		572.548.447.612	357.622.314.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	571.589.187.601	357.106.153.445
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	868.764.958	403.050.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	264.776.006	287.391.938
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	32.483.062.090	86.148.462.183
141	1. Hàng tồn kho		32.483.062.090	86.148.462.183
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.412.561.477	1.990.756.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.412.561.477	1.990.756.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		680.272.184.215	741.071.732.640
220	II. Tài sản cố định		656.804.056.996	717.198.522.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	656.804.056.996	717.198.522.464
222	- Nguyên giá		1.258.722.041.923	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(601.917.984.927)	(541.523.519.459)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246.000.000)	(246.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.468.127.219	23.873.210.176
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	23.468.127.219	23.873.210.176
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.288.633.085.188	1.193.469.468.628

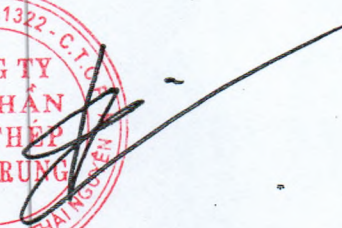
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		982.672.462.409	898.731.615.186-
310	I. Nợ ngắn hạn		982.672.462.409	816.508.328.129-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	633.363.944.168	476.440.824.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.037.842.139	5.116.125.835
314	4. Phải trả người lao động		6.517.088.305	8.263.070.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	293.013.611	509.726.090-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	244.640.919	3.270.153.155-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	330.215.933.267	322.908.428.472-
330	II. Nợ dài hạn		-	82.223.287.057
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	82.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		305.960.622.779	294.737.853.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	305.960.622.779	294.737.853.442
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(202.039.378.688)	(213.262.148.025)-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(213.262.148.025)	(216.209.341.558)-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.222.769.337	2.947.193.533
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.288.633.085.188	1.193.469.468.628


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 01 năm 2025.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV- Năm 2024
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.482.270.513.917	1.243.190.717.790	5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.482.270.513.917	1.243.190.717.790	5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
4. Giá vốn hàng bán	11		1.474.116.858.476	1.221.642.524.747	5.282.157.246.006	4.112.181.167.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.153.655.441	21.548.193.043	55.954.364.212	59.445.843.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		376.251	605.763	3.143.396	3.456.670
7. Chi phí tài chính	22		6.890.377.436	8.837.972.162	31.404.737.672	39.452.540.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.890.377.436	8.803.131.077	31.338.696.462	39.307.542.695
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		55.417.319	51.164.560	229.270.503	184.980.834
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.918.220.891	3.158.195.320	11.842.576.526	11.035.568.129
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(1.709.983.954)	9.501.466.764	12.480.922.907	8.776.211.255
12. Thu nhập khác	31		15.536.363	4.200.000	1.617.305.426	623.279.517
13. Chi phí khác	32		4.950.000	3.360.000	28.783.403	3.098.567.757
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.586.363	840.000	1.588.522.023	(2.475.288.240)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.699.397.591)	9.502.306.764	14.069.444.930	6.300.923.015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(326.188.577)	1.688.847.923	2.846.675.593	3.353.729.482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV- Năm 2024
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.373.209.014)	7.813.458.841	11.222.769.337	2.947.193.533
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(27)	154	221	58
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Mai

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.282.157.246.006	4.112.181.167.196
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.954.364.212	59.445.843.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.143.396	3.456.670
22	7. Chi phí tài chính	24	31.404.737.672	39.452.540.306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.338.696.462	39.307.542.695
25	8. Chi phí bán hàng	25	229.270.503	184.980.834
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.842.576.526	11.035.568.129
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.480.922.907	8.776.211.255
31	11. Thu nhập khác	27	1.617.305.426	623.279.517
32	12. Chi phí khác	28	28.783.403	3.098.567.757
40	13. Lợi nhuận khác		1.588.522.023	(2.475.288.240)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.069.444.930	6.300.923.015
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.846.675.593	3.353.729.482
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.222.769.337	2.947.193.533
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	221	58


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

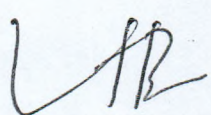
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.069.444.930	6.300.923.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		60.394.465.468	48.341.742.605
03	- Các khoản dự phòng		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.143.396)	(3.456.670)
06	- Chi phí lãi vay		31.338.696.462	39.307.542.695
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.799.463.464	93.946.751.645
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(214.926.133.182)	120.975.336.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		53.665.400.093	(48.688.393.714)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		162.659.212.695	(93.912.952.213)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.722.516)	3.291.967.760
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.634.225.783)	(39.265.438.149)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.353.729.482)	(1.434.598.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.193.265.289	34.912.674.076
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.143.396	3.456.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.143.396	3.456.670
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		676.619.950.913	602.608.297.624
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(751.535.733.175)	(635.321.016.302)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(74.915.782.262)	(32.712.718.678)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.719.373.577)	2.203.412.068

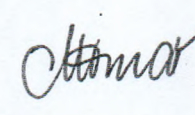
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

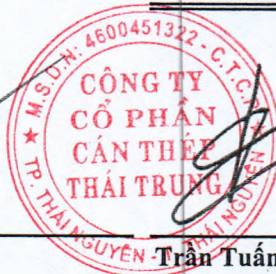
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.636.203.371	4.432.791.303
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		916.829.794	6.636.203.371


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng




Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Tổng số CBCNV của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là 249 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 252 người)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	82.921.227.	23.725.965.
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	833.908.567.	6.612.477.406.
	916.829.794.	6.636.203.371.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	136.505.633.
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320.
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	571.414.906.648	356.931.872.492.
	571.589.187.601.	357.106.153.445.
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin thuyết minh số 35)	571.414.906.648.	356.931.872.492.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Sài Gòn Trust	-	-	348.625.200	-
- Công ty CP Cơ khí Việt Thái	766.584.000	-	-	-
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	48.600.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	53.580.958	-	54.424.800	-
	868.764.958.	-	403.050.000.	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu người lao động về				
Bảo hiểm	183.303.447	-	172.635.060	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Thoả ước lao động tập thể	-	-	37.787.726	-
Phải thu khác	21.472.559	-	16.969.152	-
	264.776.006	-	287.391.938	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	-	174.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên liệu, vật liệu	31.456.270.234	-	85.365.107.948	-
Công cụ, dụng cụ	1.026.791.856	-	783.354.235	-
	32.483.062.090	-	86.148.462.183	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm đã điều chỉnh	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320		1.258.722.041.923
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320	-	1.258.722.041.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.153.710.758	405.642.153.208	69.555.242.194	172.413.299		541.523.519.459
- Khấu hao trong kỳ	6.974.493.384	44.296.696.466	9.114.955.622	8.319.996		60.394.465.468
Số dư cuối kỳ	73.128.204.142	449.938.849.674	78.670.197.816	180.733.295	-	601.917.984.927
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	98.257.615.290	491.170.825.398	127.750.198.755	19.883.021	-	717.198.522.464
Tại ngày cuối kỳ	91.283.121.906	446.874.128.932	118.635.243.133	11.563.025	-	656.804.056.996

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 656.166.277.662 - đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.334.385.526 - đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 246.000.000 đồng. Khấu hao trong năm là 0 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế xuất dùng chờ phân bổ	1.940.312.507	1.569.666.667
Chi phí mua bảo hiểm	424.082.302	404.355.998
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí khác	48.166.668	16.733.339
	2.412.561.477	1.990.756.004
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất	17.428.225.551	15.529.109.550
Phân bổ phụ tùng thay thế	5.389.217.735	8.121.233.630
Chi phí SCL mái nhà-xưởng	393.259.098	-
Chi phí khác	257.424.835	222.866.996
	23.468.127.219	23.873.210.176

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND	Giá trị VND	Số có KN trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
+ Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	584.392.961.915	584.392.961.915	457.044.022.340	457.044.022.340
+ Công ty CP thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	28.993.135.077	28.993.135.077	7.795.825.857	7.795.825.857
+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí Tài Việt	2.285.778.000	2.285.778.000	-	-
+ Điện lực TP Thái Nguyên	5.775.443.111	5.775.443.111	-	-
+ Phải trả các đối tượng khác	11.916.626.065	11.916.626.065	11.600.976.011	11.600.976.011
	633.363.944.168	633.363.944.168	476.440.824.208	476.440.824.208
b) Phải trả các bên liên quan	584.392.961.915	584.392.961.915	457.044.022.340	457.044.022.340

(Xem thông tin thuyết minh số 35)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ thu quá sau quyết toán	Bù trừ tiền thuế đất được giảm năm 2023	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.762.396.353	22.110.926.105	14.682.155.912			-	9.191.166.546
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.353.729.482	2.846.675.593	3.353.729.482			-	2.846.675.593
Thuế Thu nhập cá nhân	-		104.949.553	104.414.719	534.834			-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-			-	-
Tiền thuê đất	-		392.738.412	318.010.895		74.727.517		-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-			-	-
	-	5.116.125.835	25.458.289.663	18.461.311.008	534.834	74.727.517	-	12.037.842.139

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	293.013.611	487.140.394
- Chi phí phải trả khác	-	22.585.696
	293.013.611	509.726.090

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.099.334	98.236.064
- Phải trả lãi vay:	-	3.101.402.538
+ <i>Phải trả tiền lãi của HTX vận tải ô tô Tân Phú</i>	-	3.101.402.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.541.585	70.514.553
	244.640.919	3.270.153.155

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	243.408.428.472	243.408.428.472	676.619.950.913	672.035.733.175	247.992.646.210	247.992.646.210
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	79.500.000.000	79.500.000.000	82.223.287.057	79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	79.500.000.000	79.500.000.000	82.223.287.057	79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
	<u>322.908.428.472</u>	<u>322.908.428.472</u>	<u>758.843.237.970</u>	<u>751.535.733.175</u>	<u>330.215.933.267</u>	<u>330.215.933.267</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	161.723.287.057	161.723.287.057		79.500.000.000	82.223.287.057	82.223.287.057
	<u>161.723.287.057</u>	<u>161.723.287.057</u>	<u>-</u>	<u>79.500.000.000</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>82.223.287.057</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(79.500.000.000)	(79.500.000.000)	(82.223.287.057)	(79.500.000.000)	(82.223.287.057)	(82.223.287.057)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>82.223.287.057</u>	<u>82.223.287.057</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	-	-
	-	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(216.209.341.558)	291.790.659.909
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	2.947.193.533	2.947.193.533
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(213.262.148.025)	294.737.853.442
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(213.262.148.025)	294.737.853.442
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	11.222.769.337	11.222.769.337
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(202.039.378.688)	305.960.622.779

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp đầu kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467
- Vốn góp cuối kỳ	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9m². Hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Phôi hàng gửi (tấn)
- Thép hàng gửi (tấn)

c) Ngoại tệ các loại

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin thuyết minh số 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lãi trả chậm khách hàng

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công quản lý
Đồ dùng, CCDC văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

31/12/2024	01/01/2024
VND	VND
58.043,347	15.345,534
19.637,614	9.076,515

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
5.338.111.610.218	4.171.627.011.050
5.283.850.198.551	4.101.508.044.920

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
5.282.157.246.006	4.112.181.167.196
5.282.157.246.006	4.112.181.167.196

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
3.143.396	3.456.670
3.143.396	3.456.670

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
31.338.696.462	39.307.542.695
66.041.210	144.997.611
31.404.737.672	39.452.540.306

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
10.542.023	7.707.544
152.618.700	118.563.100
66.109.780	58.710.190
229.270.503	184.980.834

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
4.676.485.719	4.258.100.285
540.121.804	637.859.423
830.497.944	850.089.509
395.738.412	259.609.360
1.838.914.226	1.701.595.274
3.560.818.421	3.328.314.278
11.842.576.526	11.035.568.129

27 . THU NHẬP KHÁC

Tiền thuê đất được giảm 30%
Thu nhập từ thép phế thu hồi
Thu nhập khác

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
74.727.517	74.727.517
1.456.477.500	525.552.000
86.100.409	23.000.000
1.617.305.426	623.279.517

28 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất
Chi phí khác

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
449.403	250.337
-	3.091.927.420
28.334.000	6.390.000
28.783.403	3.098.567.757

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
- Chi phí không hợp lệ
Thu nhập chịu tính thuế TNDN
Số còn được chuyển lỗ các kỳ sau
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
14.069.444.930	6.300.923.015
163.933.037	10.467.724.397
163.933.037	10.467.724.397
14.233.377.967	16.768.647.412
-	-
2.846.675.593	3.353.729.482
3.353.729.482	1.434.598.091
(3.353.729.482)	(1.434.598.091)
2.846.675.593	3.353.729.482

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
11.222.769.337	2.947.193.533
11.222.769.337	2.947.193.533
50.800.000	50.800.000
221	58

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
5.171.553.727.241	4.021.438.545.309
33.074.714.325	28.988.067.831
60.394.465.468	47.689.253.955
18.618.285.006	15.840.574.953
10.590.764.498	9.445.274.111
5.294.231.956.538	4.123.401.716.159

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	833.908.567	-	-	833.908.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	571.679.682.654	-	-	571.679.682.654
	<u>572.513.591.221</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>572.513.591.221</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	6.612.477.406	-	-	6.612.477.406
Phải thu KH, phải thu khác	357.219.264.430	-	-	357.219.264.430
	<u>363.831.741.836</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>363.831.741.836</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	330.215.933.267			330.215.933.267
Phải trả người bán, phải trả khác	633.608.585.087	-		633.608.585.087
Chi phí phải trả	293.013.611			293.013.611
	964.117.531.965	-	-	964.117.531.965
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	322.908.428.472	82.223.287.057		405.131.715.529
Phải trả người bán, phải trả khác	479.710.977.363	-		479.710.977.363
Chi phí phải trả	509.726.090	-		509.726.090
	803.129.131.925	82.223.287.057	-	885.352.418.982

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	76.500.000	63.700.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	424.406.122	387.365.047
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	346.067.593	323.127.668
Bà Đỗ Thuý Hương	Trưởng ban kiểm soát	282.273.050	260.130.088
Ông Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm theo nghị quyết số 26 ĐH ĐCD thường niên ngày 28/4/2023		107.005.073
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát	305.055.138	149.562.159

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu		5.283.850.198.551	4.101.508.044.920
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	5.283.850.198.551	4.101.508.044.920
Mua hàng		4.864.680.165.105	3.870.423.258.650
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	4.864.680.165.105	3.870.423.258.650
	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		571.414.906.648	356.931.872.492
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	571.414.906.648	356.931.872.492
Phải trả người bán ngắn hạn		584.392.961.915	457.044.022.340
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	584.392.961.915	457.044.022.340

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

LTB

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Chị Mai

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 01 năm 2025